

GHI NHẬN MỚI CÁC LOÀI LƯỠNG CƯ Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VĂN HÓA ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

Lương Mai Anh¹, Đỗ Hạnh Quyên¹, Hoàng Văn Chung^{1,2},
Phan Quang Tiến¹, Phạm Thế Cường^{1,3}, Nguyễn Quảng Trường^{1,3}

¹Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

²Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp, Viện Điều tra Quy hoạch rừng

³Học viện Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.5.050-054>

TÓM TẮT

Dựa vào kết quả khảo sát trong các năm 2020 và 2021, chúng tôi đã ghi nhận bổ sung phân bố của 5 loài ếch nhái thuộc ba họ ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, gồm 1 loài thuộc họ Ếch nhái chính thức Dicroglossidae (*Limnonectes limborgi*), 2 loài thuộc họ Ếch nhái Ranidae (*Humerana lateralis*, *Papurana milleti*) và 2 loài thuộc họ Ếch cây Rhacophoridae (*Rohanixalus vittatus*, *Theloderma laeve*). Đáng chú ý, loài *Papurana milleti* lần đầu tiên ghi được ghi nhận phân bố ở tỉnh Đồng Nai và *Theloderma laeve*, một loài đặc hữu của Việt Nam, cũng được xác định có mặt trong khu bảo tồn. Bên cạnh đó, chúng tôi mô tả đặc điểm nhận dạng và cung cấp thông tin về một số đặc điểm sinh thái của các loài mới ghi nhận. Kết quả trên đã nâng tổng số loài lưỡng cư ghi nhận ở khu bảo tồn này lên 36 loài. Các nghiên cứu trước đây ghi nhận hai loài Ếch poa-lan (*Limnonectes poilani*) và Chàng hiu (*Hylarana macrodactyla*) ở khu vực nghiên cứu, tuy nhiên, chúng tôi không thu thập lại được mẫu vật của hai loài này trong quá trình khảo sát.

Từ khóa: Đặc điểm hình thái, ghi nhận mới, lưỡng cư, tỉnh Đồng Nai.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa (KBTTNVH) Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 27/8/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai với diện tích 100.303 ha, phía Đông giáp với Vườn Quốc gia Cát Tiên và hồ Trị An, phía Bắc và phía Tây giáp tỉnh Bình Phước và tỉnh Bình Dương, phía Nam là vùng lòng hồ nhà máy thủy điện Trị An và sông Đồng Nai. Đến thời điểm năm 2019, đã có một số nghiên cứu về lưỡng cư ở KBTTNVH Đồng Nai. Kết quả khảo sát khu hệ động vật tại 3 lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà và Vĩnh An thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (2003) đã ghi nhận 20 loài thuộc 4 họ và 1 bộ. Hồ Thu Cúc và Nguyễn Thiên Tạo (2009) đã ghi nhận ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Vĩnh Cửu có 31 loài lưỡng cư, trong số đó có 4 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2009) và Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 1 loài đặc hữu của Việt Nam là Nhái bầu chân đỏ *Microhyla erythropoda*. Poyarkov và cộng sự (2014) đã mô tả loài nhái bầu nhỏ *Microhyla minuta* với mẫu vật thu thập được ở tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện chương trình điều tra đa dạng sinh học bổ sung tại KBTTNVH Đồng Nai, một số chuyến khảo sát thực địa vào đã được triển khai

vào tháng 6, tháng 12/2020 và tháng 4/2021. Kết quả đã ghi nhận tổng số 36 loài lưỡng cư, trong đó có 5 loài lần đầu tiên phát hiện ở khu bảo tồn này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các chuyến khảo sát được tiến hành ở KBTTNVH Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai bởi Phạm Thế Cường, Lương Mai Anh, Hoàng Văn Chung, Phan Quang Tiến và Nguyễn Quảng Trường từ ngày 05-15/6/2020, ngày 08-14/12/2020 và ngày 01-12/4/2021 ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

Mẫu vật được thu thập trong khoảng từ 19h00 đến 24h00. Sau khi chụp ảnh, mẫu vật được gây mê bằng ethyacetate trong lọ kín, cố định trong cồn 80° trong vòng 4-10 giờ tùy thuộc kích cỡ mẫu vật, sau đó chuyển sang bảo quản trong cồn 70° (Simmons, 2002). Các mẫu vật được xử lý, một phần lưu giữ tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (IEBR) và một phần được lưu giữ tại KBTTNVH Đồng Nai.

Các chỉ số đo với độ chính xác 0,01 mm bằng thước kẹp điện tử Alpha-Tool bao gồm: SVL: Chiều dài mút mõm đến lỗ huyệt; HW: Chiều rộng đầu (đo phần lớn nhất của đầu); HL: Chiều dài đầu (đo từ mút mõm đến góc sau của xương

hàm dưới); SL: Khoảng cách từ mút mõm đến góc trước của ổ mắt; EN: Khoảng cách mắt đến mũi (khoảng cách từ góc trước ổ mắt đến lỗ mũi); SN: Khoảng cách từ mút mõm đến mũi; UEW: Rộng mí mắt (phần rộng nhất của mí mắt trên); IOD: Khoảng cách gian ổ mắt (đo khoảng hẹp nhất giữa 2 ổ mắt); IND: Khoảng cách gian mũi (khoảng cách giữa hai lỗ mũi); ED: Đường kính lớn nhất của mắt theo chiều ngang; TD: Đường kính lớn nhất của màng nhĩ.

Định loại mẫu vật: So sánh đặc điểm hình thái của mẫu vật thu được với các mẫu đã được định tên đang lưu giữ ở Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Định loại các loài theo các tài liệu của Smith (1924), Bourret (1942), Taylor (1962), Chuaynkern và cộng sự (2004), Inger & Stuart (2010), Hecht và cộng sự (2013), Le và cộng sự (2014), Poyarkov và cộng sự (2015) và một số tài liệu khác có liên quan. Tên khoa học và phổ thông của loài theo Nguyen và cộng sự (2009), Frost (2022) và một số tài liệu mới công bố gần đây.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

* HọẾch nhái chính thức/Dicroglossidae

Limnometes limborgi (Sclater, 1892)

Limborg's Frog/Ếch lim-boc (Hình 1a)

Mẫu vật nghiên cứu ($n = 3$): Một mẫu được IEBR A.5080 (ĐN.2020.193) được thu vào ngày 9/12/2020 (N 11°28'27.7", E 107°06'6.1", độ cao 107 m), một mẫu được IEBR A.5081 (ĐN.2020.231) được thu vào ngày 12/12/2020 (N 11°25'25.3", E 107°11'16.1", độ cao 238 m) và một mẫu được IEBR A.5082 (ĐN.2020.234) được thu vào ngày 13/12/2020 (N 11°18'20.0", E 107°04'7.8", độ cao 86 m).

Đặc điểm nhận dạng: Mẫu vật có đặc điểm nhận dạng phù hợp với mô tả của Bourret (1942); Inger & Stuart (2010): Kích thước cơ thể nhỏ (SVL 26,2–32,3 mm), mõm ngắn, tròn; màng nhĩ tròn, rõ; có răng lá mía, lưỡi xê thù ở phía sau. Chi trước không có màng bơi giữa các ngón tay, mút ngón tay tròn, không mở rộng thành đĩa bám, con đực không có chai sinh dục ở ngón I. Chi sau mảnh, mút ngón chân tròn, có đĩa bám nhỏ, chi sau có màng bơi ở góc ngón; khi gập dọc thân khớp cổ-chày đặt giữa mắt và mút mõm. Da: Mặt lưng, trên đầu và mặt trên các chi nhẵn với các nốt sần nhỏ, nếp gấp trên

màng nhĩ rõ, nếp gấp lưng sườn xuất hiện ở 1/2 phía trước cơ thể, mặt bụng nhẵn. Màu sắc mẫu sống: Lưng màu nâu xám cùng với các đốm màu nâu sẫm, có hoa văn hình “Λ” màu nâu sẫm ở trên vai, mặt trên các chi màu nâu xám với các vạch màu nâu sẫm vắt ngang, mặt bụng và mặt dưới các chi màu kem, họng màu kem với các hoa văn màu xám.

Một số đặc điểm sinh thái: Mẫu vật được tìm thấy trên mặt đất dọc trên đường mòn trong rừng. Sinh cảnh xung quanh là rừng thứ sinh cây gỗ nhỏ xen cây bụi.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này ghi nhận phân bố từ tỉnh Lào Cai, Sơn La và Tuyên Quang ở phía Bắc vào đến tỉnh Đồng Nai và Kiên Giang ở phía Nam (Nguyen et al., 2009; Le et al., 2021). Trên thế giới, loài này ghi nhận ở Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan và Mi-an-ma (Inger & Stuart, 2010).

* HọẾch nhái/Ranidae

Humerana lateralis (Boulenger, 1887)

Black-lined Pond Frog/Ếch vạch đen (Hình 1b)

Mẫu vật nghiên cứu ($n = 1$): Một mẫu được chụp ảnh bởi Phạm Thế Cường vào ngày 06 tháng 6 năm 2020.

Đặc điểm nhận dạng: Mẫu vật có đặc điểm nhận dạng phù hợp với mô tả của Taylor (1962): Kích thước cơ thể trung bình, mõm ngắn, tròn, màng nhĩ tròn, rõ. Chi trước không có màng bơi giữa các ngón tay, mút ngón tay hơi tròn. Chi sau mảnh, mút ngón chân tròn, có màng bơi giữa các ngón chân. Da: Mặt lưng, trên đầu và phía trên bên sườn có các nốt sần nhỏ, nếp gấp lưng sườn rõ. Màu sắc mẫu sống: Trên đầu và lưng màu nâu xám cùng với các vạch màu nâu, môi trên màu trắng, mặt trên các chi màu xám trắng với các vạch màu nâu vắt ngang.

Một số đặc điểm sinh thái: Mẫu vật được tìm thấy trên mặt đất dọc trên đường mòn trong rừng. Sinh cảnh xung quanh là rừng thứ sinh cây gỗ nhỏ xen cây bụi.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này ghi nhận phân bố ở các tỉnh Ninh Bình, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đồng Nai (Nguyen et al., 2009; Frost, 2022). Trên thế giới, loài này ghi nhận ở Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia (Nguyen et al., 2009; Frost, 2022).

***Papurana milleti* (Smith, 1921)**

Millet's Frog/Chàng mi-lê (Hình 1c)

Mẫu vật nghiên cứu ($n = 1$): Một mẫu được chụp ảnh bởi Phạm Thế Cường vào ngày 07 tháng 4 năm 2021.

Đặc điểm nhận dạng: Mẫu vật có đặc điểm nhận dạng phù hợp với mô tả của Chuaynkern và cộng sự (2004): Kích thước cơ thể trung bình, mõm hơi nhọn; màng nhĩ tròn, rõ. Chi trước mảnh và nhỏ không có màng bơi giữa các ngón tay, đầu ngón tay hơi tròn. Chi sau dài, mảnh, mút ngón chân hơi tròn, có màng bơi giữa các ngón chân. Da: Mặt lưng và mặt trên các chi nhẵn, nếp gấp lưng sần rõ. Màu sắc mẫu sống:

Mặt lưng và mặt trên các chi màu nâu nhạt, môi trên màu kem, mặt bên sườn màu nâu nhạt với một vài đốm đen nhỏ.

Một số đặc điểm sinh thái: Mẫu vật được tìm thấy dưới tảng đá sát mặt nước. Sinh cảnh xung quanh là rừng thứ sinh cây gỗ nhỏ xen cây bụi.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này ghi nhận phân bố ở các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng (Nguyen et al., 2009; Frost, 2022). Trên thế giới, loài này ghi nhận ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia (Nguyen et al., 2009; Frost 2022). Đây là lần đầu tiên ghi nhận phân bố của loài này tại Đồng Nai.



Hình 1. a) *Limnonectes limborgi*; b) *Humerana lateralis*; c) *Papurana milleti*

*** Họ Ếch cây/Rhacophoridae**

***Rohanixalus vittatus* (Boulenger, 1887)**

Striped Asian treefrog/Nhái cây sọc (Hình 2a)

Mẫu vật nghiên cứu ($n = 1$): Một mẫu được IEBR A.5083 (ĐN.2020.58) được thu vào ngày 7/6/2020 (N 11°21'43.26", E 107°02'53.58", độ cao 68 m).

Đặc điểm nhận dạng: Mẫu vật có đặc điểm nhận dạng phù hợp với mô tả của Le và cộng sự (2014); Hecht và cộng sự (2013): Kích thước cơ thể nhỏ (SVL 20,43 mm), mõm hơi tù; màng nhĩ rõ, tròn, không có răng lá mía, lưỡi xẻ thùy ở phía sau. Chi trước ngắn, mút ngón tay mở rộng thành đĩa bám, giữa các ngón tay có màng bơi ở gốc ngón. Chi sau tương đối dài, mút ngón tay mở rộng thành đĩa bám, giữa các ngón chân có màng bơi công thức: I1-2III1-2III1-2IV2- 1V. Da: Lưng, trên đầu và phía trên các chi nhẵn với các nốt sần nhỏ, không có nếp gấp trên màng nhĩ, mặt bụng và mặt dưới các chi sần. Màu sắc mẫu sống: Lưng, phía trên bên sườn và mặt trên các chi màu nâu, có hai dải màu trắng kéo dài từ

mõm đến lỗ huyết chạy dọc hai bên lưng, mặt bụng và mặt dưới các chi màu vàng kem.

Một số đặc điểm sinh thái: Mẫu vật được tìm thấy trên cây cách mặt đất khoảng 1 m, cạnh ao nước nhỏ. Sinh cảnh xung quanh là rừng thứ sinh cây gỗ nhỏ xen cây bụi.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này ghi nhận phân bố từ tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang ở miền Bắc vào tới tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu (Nguyen et al., 2009; Frost, 2022). Trên thế giới, loài này ghi nhận ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia (Nguyen et al., 2009; Frost 2022).

***Theلودerma laeve* (Smith, 1924)**

Smith's Asian treefrog/Nhái cây nhẵn (Hình 2b)

Mẫu vật nghiên cứu ($n = 1$): Một mẫu được IEBR A.5084 (ĐN.2020.233) được thu vào ngày 12/12/2020 (N 11°25'31.8", E 107°11'52.0", độ cao 268 m).

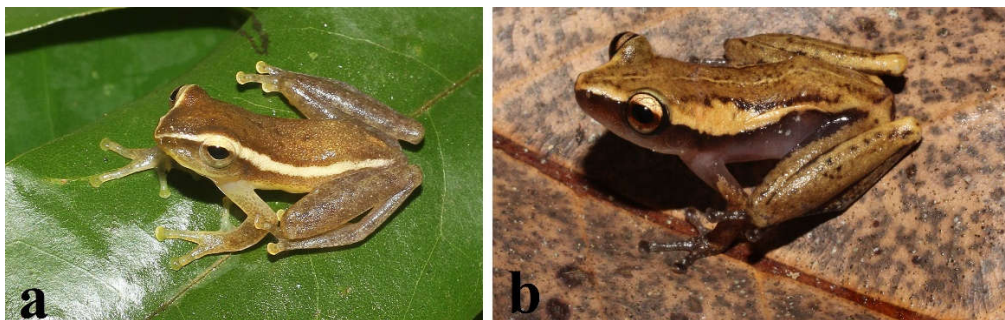
Đặc điểm nhận dạng: Mẫu vật có đặc điểm nhận dạng phù hợp với mô tả của Smith (1924);

Poyarkov và cộng sự (2015): Kích thước cơ thể nhỏ (SVL 21,9 mm), mắt mõm nhọn, màng nhĩ rõ, tròn; không có răng lá mía, lưỡi xẻ thùy nông ở phía sau. Chi trước mảnh, mắt ngón tay mở rộng thành đĩa bám, giữa các ngón tay không có màng bơi. Chi sau mảnh, mắt ngón chân mở rộng thành đĩa, giữa các ngón chân có màng bơi, công thức: II-1^{1/2}II^{1/2}-1^{1/2}III1-2IV1- 1V. Da: Trên đầu, lưng, mặt trên đầu, hai bên sườn và mặt trên các chi nhẵn, không có nếp gấp trên màng nhĩ, mặt bụng và mặt dưới các chi sần. Màu sắc mẫu sống: Mặt lưng và phía trên các

chi nâu nâu vàng với các hoa văn màu nâu sẫm, có một vạch màu kem chạy dọc từ mõm đến hậu môn ở giữa lưng, phía trên bên sườn có một dải màu đen chạy từ sau mắt đến háng, mặt bụng màu trắng đục.

Một số đặc điểm sinh thái: Mẫu vật được tìm thấy trên cây, cách mặt đất khoảng 1 m. Sinh cảnh xung quanh là rừng tre nứa xen cây gỗ vừa.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này ghi nhận phân bố ở tỉnh Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk và Đồng Nai (Nguyen et al., 2009; Frost, 2022).



Hình 2. a) *Rohanixalus vittatus*; b) *Theloderma laeve*

4. KẾT LUẬN

Đã ghi nhận bổ sung 5 loài ếch nhái ở KBTTNVH Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai gồm *Limnonectes limborgi*, *Humerana lateralis*, *Papurana milleti*, *Rohanixalus vittatus*, và *Theloderma laeve*. Kết quả nghiên cứu đã nâng tổng số loài lưỡng cư ghi nhận ở đây lên 36 loài.

Các nghiên cứu trước đây ghi nhận hai loài Ếch poa-lan (*Limnonectes poilani*) và Chàng hiu (*Hylarana macrodactyla*) ở khu vực nghiên cứu. Tuy nhiên, chúng tôi không thu thập lại được mẫu vật của hai loài này trong các chuyến khảo sát gần đây.

Lời cảm ơn

Chúng tôi cảm ơn Ban quản lý và các cán bộ phòng Khoa học Kỹ thuật của KBTTNVH Đồng Nai đã giúp đỡ trong thời gian khảo sát thực địa. Khảo sát thực địa được hỗ trợ bởi UBND tỉnh Đồng Nai trong nhiệm vụ “Điều tra, giám sát và xây dựng bộ tiêu bản động vật hoang dã theo chu kỳ 10 năm tại KBTTNVH Đồng Nai”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (2003). Kết quả khảo sát và nghiên cứu khu hệ động vật khu vực 3 lâm trường (Hiếu Liêm, Mã Đà, Vĩnh An) Huyện Vĩnh Cửu - Đồng Nai.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). *Sách Đỏ Việt Nam, Phần I: Động vật*, Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Bourret R. (1942). *les Batraciens de l'Indochine*. Institut Océanographique de l'Indochine, Hanoi, 567 pp.
4. Chuaynkern Y., Ohler A., Inthara C., Kumtong P.& Dubois A. (2004). The recent distribution of *Rana milleti* Smith, 1921 in mainland Southeast Asia with the first record of Cambodia. *Natural History Journal of Chulalongkorn University*, 4: 1–13.
5. Công thông tin Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (2022) <http://www.dongnaireserve.org.vn/gioithieu/tabid/177/language/vi-VN/Default.aspx>
6. Frost D. R. (2022). *Amphibian Species of the World: an online reference*. Version 6.0. American Museum of Natural History, New York, New York. Available from: <http://research.amnh.org/herpetology/amphibia/index.html> (assessed 30 June 2022) <https://doi.org/10.5531/db.vz.0001>
7. Hecht V. L., Pham C. T., Nguyen T. T.,

- Nguyen T. Q., Bonkowski M. & Ziegler T. (2013). First report on the herpetofauna of Tay Yen Tu Nature Reserve, Northeastern Vietnam. *Biodiversity Journal*, 4(4): 507–552.
8. Hồ Thu Cúc, Nguyễn Thiên Tạo (2009). Đa dạng các loài bò sát và ếch nhái ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Di tích Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. *Báo cáo khoa học hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần 1*, Nxb Đại học Huế, 31–38.
9. Inger R. F. & Stuart B. L. (2010). Systematics of *Limnonectes* (Taylorana) Dubois. *Current Herpetology. Kyoto*, 29: 51–68.
10. Le T. D., Luong M. A., Pham T. C., Nguyen L. H. S., Ziegler T. & Nguyen Q. T. (2021). New records and an updated checklist of amphibians and snakes from Tuyen Quang province, Vietnam. *Bonn zoological Bulletin*, 70(1): 201–219.
<https://doi.org/10.20363/BZB-2021.70.1.201>
11. Le T. D., Nguyen L. H. S., Bui T. N. & Nguyen Q. T. (2014). First records of Distribution and Advertisement calls of *Feihyla vittata* (Boulenger, 1887) and *Polypedates megacephalus* Hallowell, 1861 (Anura: Rhacophoridae) in Dien Bien province, Vietnam. *VNU Journal of Natural Sciences and Technology*, 30(1S): 7–12.
12. Nguyen V. S., Ho T. C. & Nguyen Q. T. (2009). *Herpetofauna of Vietnam*. Edition Chimaira. Frankfurt am Main, 768 pp.
13. Poyarkov N. A., Vassilieva A. B., Orlov N. L., Galoyan E. A., Tran D. T. A., Le D. T. T., Kretova V. D. & Geissler P. (2014). Taxonomy and distribution of narrow-mouth frogs of the genus *Microhyla* Tschudi, 1838 (Anura: Microhylidae) from Vietnam with descriptions of five new species. *Russian Journal of Herpetology*, 21: 89–148.
14. Poyarkov N. A., Orlov N. L., Moiseeva A. V., Pawangkhanant P., Ruangsuvan T., Vassilieva A. B., Galoyan E. A., Nguyen T. T. & Gogoleva S. I. (2015). Sorting out Moss Frogs: mtDNA data on taxonomic diversity and phylogenetic relationships of the Indochinese species of the genus *Theloderma* (Anura, Rhacophoridae). *Russian Journal of Herpetology*, 22: 241–280.
15. Simmons J. E. (2002). Herpetological collecting and collections management. Revised edition. Society for the Study of Amphibians and Reptiles. *Herpetological Circulars*, 31: 1–153.
16. Smith M. A. (1924). New tree-frogs from Indo-China and the Malay Peninsula. *Proceedings of the Zoological Society of London*, 225–234.
17. Taylor E. H. (1962). *The amphibian fauna of Thailand*. University of Kansas Science Bulletin 43. University of Kansas, Lawrence, Kansas, pp. 265–599.
<https://doi.org/10.5962/bhl.part.13347>

NEW RECORDS OF AMPHIBIANS FROM DONG NAI CULTURE AND NATURE RESERVE, DONG NAI PROVINCE

Luong Mai Anh¹, Do Hanh Quyen¹, Hoang Van Chung^{1,2},
Phan Quang Tien¹, Pham The Cuong^{1,3}, Nguyen Quang Truong^{1,3}

¹Institute of Ecology and Biological Resources, Vietnam Academy of Science and Technology

²Forest Resources and Environment Center, Forest Investigation and Planning Institute

³Graduate University of Science and Technology, Vietnam Academy of Science and Technology

SUMMARY

As a result of our recent field surveys in the years 2020 and 2021 in Dong Nai province, five species of amphibians were recorded for the first time from the Dong Nai Cultural and Nature Reserve, comprising one species of the family Dicoglossidae (*Limnonectes limborgi*), two species of the family Ranidae (*Humerana lateralis*, *Papurana milleti*), and two species of the family Rhacophoridae (*Rohanixalus vittatus*, *Theloderma laeve*). Remarkably, *Papurana milleti* is a the new record for the herpetofauna of Dong Nai province and *Theloderma laeve*, an endemic species of Vietnam, was also found in this nature reserve. Additional data about morphological characteristics and ecological notes of newly recorded species were also provided on the basis of voucher specimens or photographs. Our findings raise the total number of amphibian species to 36 in the Dong Nai Cultural and Nature Reserve. Previous studies documented two other species of frogs, *Limnonectes poilani* and *Hylarana macrodactyla*, however, we did not find any specimens of these species during our fieldwork.

Keywords: Amphibians, Dong Nai province, morphology, new records.

Ngày nhận bài : 12/7/2022

Ngày phản biện : 12/8/2022

Ngày quyết định đăng : 23/8/2022